

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50a/2026/DS-PT

Ngày 05/02/2026

“V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Các thẩm phán: Bà Điều Thị Bích Lược và ông Trần Đình Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2026 và ngày 05/02/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 283/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”, theo đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn M, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Phú Thọ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 292/2025/QĐ-PT ngày 25/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/QĐ-PT ngày 16/01/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950. Địa chỉ: Khu B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã D, tỉnh Phú Thọ) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh ngày 22/02/1972; Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Lê Thị H, sinh năm 1977 (vợ ông M). Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Có mặt ngày 29/01/2026, vắng mặt ngày 05/02/2026).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh ngày 12/03/1950. Địa chỉ: Khu I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh ngày 28/9/1953. Địa chỉ: Khu A, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ (nay là xã X, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1: bà Bùi Thị Thanh N, trợ giúp viên pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh ngày 04/01/1959 (vợ ông Nguyễn Kim B). Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn M1, sinh ngày 01/01/1960. Địa chỉ: khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị B1, sinh ngày 20/02/1966. Địa chỉ: khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh ngày 14/02/1967. Địa chỉ: khu D, xã L, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh ngày 03/9/1973 (vợ ông Nguyễn Văn C1). Địa chỉ: khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà H1, bà T1, ông M1, bà B1, bà T2, bà K là: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950. Địa chỉ: Khu B, xã H, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã D, tỉnh Phú Thọ) (Có mặt).

+ Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1983 (con ông Nguyễn Kim B). Địa chỉ: khu H, xã L, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã P, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T3 là: Bà Nguyễn Thị T1, sinh ngày 04/01/1959 (vợ ông Nguyễn Kim B). Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Tiến P, sinh năm 1985 (con ông Nguyễn Kim B) và anh Nguyễn Kim N1, sinh năm 1988 (con ông Nguyễn Kim B). Điều trú tại địa chỉ: khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh P, anh N1 là: Bà Nguyễn Thị T1, sinh ngày 04/01/1959 (vợ ông Nguyễn Kim B). Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Kim L, sinh năm 1993 và anh Nguyễn Ngọc L1 (con ông Nguyễn Văn C1). Điều trú tại địa chỉ: khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh L và chị L1 là: Bà Nguyễn Thị K, sinh ngày 03/9/1973. Địa chỉ: khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Vắng mặt).

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1977 (vợ ông M). Địa chỉ: Khu G, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) (Có mặt ngày 29/01/2026, vắng mặt ngày 05/02/2026).

+ Chi nhánh Trung Tâm Phát triển Quỹ Đất khu vực P.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh T4, giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị X, sinh năm 1990 (Theo văn bản số 13/2025/CV – PTQĐPN ngày 16/7/2025) (Vắng mặt).

+ UBND xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến S, phó trưởng phòng kinh tế xã T, tỉnh Phú Thọ (theo giấy ủy quyền số 01/GUQ – UBND ngày 18/8/2025) (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T có bố mẹ đẻ là cụ Nguyễn Kim H2 (chết năm 2013) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 2008). Cụ H2 và cụ L2 có 11 người con là bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Kim B (đã chết năm 2020), ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Kim T5 (đã chết không có vợ con), bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T2; ông Nguyễn Văn C1 (đã chết năm 2022), ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H3 (đã chết không có chồng con); ông Nguyễn Kim B có vợ là bà Nguyễn Thị T1. Ông B và bà T1 có ba người con là Nguyễn Thị T3, Nguyễn Kiều P1, Nguyễn Kim N1; Ông Nguyễn Văn C1 có vợ là bà Nguyễn Thị K, ông C1 và bà K có hai người con là Nguyễn Ngọc L1 và Nguyễn Kim L; bố mẹ cụ H2, cụ L2 đều đã chết nhưng đã lâu nên gia đình không giữ giấy tờ gì. Khi cụ H2, cụ L2 chết không để lại di chúc và không có nghĩa vụ tài sản nào đối với người thứ ba. Về di sản thừa kế: Cụ H2 và cụ L2 có di sản thừa kế được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: O297980 do UBND huyện P cấp ngày 29/6/1999 và số AG 696651. Khi hai cụ chết gia đình không họp gia đình để phân chia di sản, đất vẫn đứng tên cụ H2, cụ L2 nhưng ông M đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và muốn toàn quyền sử dụng toàn bộ. Tại đơn khởi kiện, bà T đề nghị Tòa án chia thừa kế diện tích đất 3135 m² (trong đó có 300 m² đất ở và 2835 m² đất trồng cây lâu năm) của thửa đất số 62, tờ bản đồ 28, địa chỉ: Mả M, T, huyện P, tỉnh Phú Thọ; diện tích đất 5022 m² đất DRM của thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 được ghi trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Các thửa đất khác thì bà T không đề nghị chia thừa kế. Ngoài ra, năm 2022, gia đình được đền bù do giải phóng mặt bằng để làm đường, số tiền đền bù là 500.000.000đ, các chị em đã ký vào biên bản nhận tiền, số tiền trên ông M đang giữ không chia cho các chị em, bà T đề nghị chia lại số tiền đền bù làm đường mà ông M đang giữ cho các chị em trong gia đình. Tại đơn đề nghị ngày 17/9/2025 và tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên quan điểm chia thừa kế thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28, bà T có ý kiến đối với phần còn lại của thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 của cụ H2, cụ L2 mà bà C, bà H1, bà T1, ông M1, bà B1, bà T2, bà K, chị T3, anh P1, anh N1, anh L được hưởng để lại và tự nguyện cho bà T được toàn quyền sở hữu, sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T xin nhận, bà T cũng nhất trí không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho những người đề nghị trên. Bà T cũng nhất trí cắt lại một phần đất của thửa đất 52-1 để có lối đi chung vào khu mộ để đảm bảo nhu cầu tâm linh, thờ cúng, thắp hương của toàn thể các anh, chị em trong hàng thừa kế. Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 17/9/2025 của bà T thì bà T xin rút phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ 28 diện tích 3135 m², bà T chỉ đề nghị chia thừa kế đối với số tiền chia bồi thường mà ông M đã nhận sau khi trừ đi phần bồi thường là

tài sản riêng của ông M và phần còn lại của thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28. Tại phiên tòa ngày 23/9/2025, bà T vẫn giữ nguyên quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Về chi phí tố tụng: Bà T xin tự nguyện chịu phần chi phí do đặc, xem xét thẩm định, định giá là 20.000.000đ.

[2] *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị H trình bày:*

Bà H và ông M có hai con chung là cháu Nguyễn Kiều H4 và cháu Nguyễn Đức D. Ngoài ra, hai người không có con đẻ hay con nuôi nào khác. Về quan hệ huyết thống như bà T khai là đúng. Đối với nội dung bà T đề nghị chia thừa kế nêu trên ông M, bà H không đồng ý vì ông, bà đã sử dụng ổn định từ lâu. Toàn bộ tài sản trên hai thửa đất là của ông M, bà H, không có tài sản gì của cụ H2 và cụ L2, trên thửa đất 52-1 có một số ngôi mộ của gia đình ông, bà. Về nguyên nhân dẫn đến chia thừa kế là có con đường chạy qua. Tại phiên tòa, bà H với tư cách đại diện theo ủy quyền của ông M đã thay đổi quan điểm trình bày về việc bố mẹ đẻ của cụ H2, cụ L2 đều đã chết nhưng hiện nay không có giấy tờ gì, từ việc không đồng ý chia thành quan điểm các tài sản thừa kế phân chia cho những người thừa kế ai cũng có phần nhưng các đồng thừa kế phải thanh toán tiền nuôi bố, nuôi mẹ cho ông M. Bà H với tư cách đại diện theo ủy quyền ông M cũng đồng ý cắt một phần đất của thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 vào khu mộ.

[3] *Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- *Anh Nguyễn Ngọc L1 trình bày:* A là con của bà K, là cháu nội của cụ H2, cụ L2. Sau khi cụ H2 và cụ L2 chết có để lại khối tài sản là thửa đất số 62, tờ bản đồ 28, diện tích 3135 m2 và thửa đất 52-1, tờ bản đồ 28 và một số thửa đất khác trong cùng một bìa. Sau khi chết ông nội của anh không để lại di chúc. Hiện ông M đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H2, cụ L2. Anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Anh Nguyễn Kim L trình bày:* Bố anh tên Nguyễn Văn C1, mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị Kiều. Ông C1 và bà K có hai người con là Nguyễn Kim L và Nguyễn Ngọc L1. Ông bà N2 anh là cụ Nguyễn Kim H2 (chết năm 2013) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 2022), Cụ H2 và cụ L2 có 11 người con là Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Kim B (đã chết năm 2020), ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Kim T5 (đã chết không có vợ con), bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T2; ông Nguyễn Văn C1 (đã chết năm 2022), ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H3 (đã chết không có chồng con). Ông Nguyễn Kim B có vợ là bà Nguyễn Thị T1. Ông B và bà T1 có ba người con là Nguyễn Thị T3, Nguyễn Kiều P1, Nguyễn Kim N1. Khi cụ H2, cụ L2 chết không để lại di chúc và không có nghĩa vụ tài sản nào đối với người thứ ba. Cụ H2 và cụ L2 khi còn sống có để lại di sản thừa kế mà bà T đã trình bày. Nay quan điểm của anh là phần di sản thừa kế mà anh được hưởng anh nhất trí để lại cho bà K được toàn quyền sở hữu, trường hợp bà K có quan điểm cho ai phần đất bà K được hưởng cũng như phần của anh thì anh sẽ tôn trọng ý kiến của bà K. Tại phiên tòa, bà K với tư cách đại diện theo ủy quyền của anh L nhất trí để lại phần di sản thừa đất số 52-1 mà bà và anh L được hưởng để lại toàn bộ cho

bà T được toàn quyền sở hữu, sử dụng. Bà T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà K đối với thửa đất này. bà cũng đồng ý cắt một lối đi chung vào khu mộ của thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28.

- Anh Nguyễn Tiến P, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Kim N1 và đại diện theo ủy quyền là bà T1 thống nhất trình bày: ông Nguyễn Kim B, bà Nguyễn Thị T1 là bố mẹ đẻ của anh, chị. Ông, bà nội là cụ Nguyễn Kim H2 (chết năm 2013) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 2022), Cụ H2 và cụ L2 có 11 người con là Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Kim B (đã chết năm 2020), ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Kim T5 (đã chết không có vợ con), bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T2; ông Nguyễn Văn C1 (đã chết năm 2022), ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H3 (đã chết không có chồng con). Ông Nguyễn Kim B có vợ là bà Nguyễn Thị T1. Ông B và bà T1 có ba người con là Nguyễn Thị T3, Nguyễn Kiều P1, Nguyễn Kim N1. Khi cụ H2, cụ L2 chết không để lại di chúc và không có nghĩa vụ tài sản nào đối với người thứ ba. Cụ H2 và cụ L2 khi còn sống có để lại di sản thừa kế mà bà T đang khởi kiện chia thừa kế là thửa đất số: 62, tờ bản đồ 28, diện tích 3135 m2, trên thửa đất này không còn tài sản gì của cụ H2 và cụ L2 để lại mà toàn bộ là của ông M, bà H xây dựng và sở hữu; thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 đất DRM, trên đất ông M, bà H có trồng một số cây và có một số ngôi mộ. Ngoài ra, ông M có nhận số tiền 402.612.060đ. Nay bà T khởi kiện chia thừa kế quan điểm của anh, chị là phần di sản thừa kế mà anh, chị được hưởng anh, chị nhất trí để lại cho bà T1 được toàn quyền sở hữu, trường hợp bà T1 có quan điểm cho ai phần đất bà T1 được hưởng cũng như phần của anh, chị thì anh, chị sẽ tôn trọng ý kiến của bà T1. Tại phiên tòa, bà T1 - đại diện theo ủy quyền nhất trí với ý kiến của anh P1, anh N1, chị T3 và trình bày bổ sung nội dung bố mẹ đẻ của cụ H2, cụ L2 đã chết từ lâu, Ngoài ra, đối với thửa đất số 52-1, bà T1 nhất trí phần di sản thừa kế của bà và các con được hưởng để lại toàn bộ cho bà T được toàn quyền sở hữu, sử dụng. Bà T không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà và các con đối với thửa đất này. Đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ 28 nhất trí với việc bà T rút đơn, đối với phần tiền ông M nhận bồi thường một phần của thửa đất 52-1, tờ bản đồ 28 thì đề nghị giải quyết theo pháp luật, bà cũng đồng ý cắt một lối đi chung vào khu mộ của thửa đất số 52-1.

- Tại đơn đề nghị ngày 17/9/2025 và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T2, bà T với tư cách đại diện theo ủy quyền của những người trên trình bày: Nhất trí với quan điểm của bà T với nội dung phần còn lại của thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 của cụ H2, cụ L2 mà bà C, bà H1, ông M1, bà B1, bà T2 được hưởng để lại cho bà T được toàn quyền sở hữu, sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản nào đối với phần còn lại của thửa đất 52-1, tờ bản đồ 28 và cũng nhất trí cắt một lối đi chung vào khu mộ; đối với số tiền chia bồi thường mà ông M đã nhận sau khi trừ đi phần bồi thường là tài sản riêng của ông M đề nghị chia theo pháp luật; đối với nội dung bà T xin rút phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ 28 diện tích 3135 m2 thì các ông, bà đều nhất trí với việc rút

đơn này.

- Đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực P là bà Trần Thị X trình bày: Căn cứ quyết định số 3312/QĐ - UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh P về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường A (Giai đoạn I), quyết định số 1336/QĐ – UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh P về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường A (Giai đoạn II), theo đề nghị của UBND xã T tại tờ trình số 31/TTr – UBND ngày 14/7/2022. Ngày 15/7/2022, UBND huyện P đã ban hành quyết định số 1060 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường A (giai đoạn II), tại xã T, huyện P (Đ) theo đó thu hồi đất diện tích 4.663,0 m² (trong đó đất trồng cây hàng năm khác BHK là 2.421,3 m² và đất trồng rừng sản xuất là 2.241,7 m²), tại bản danh sách thu hồi đất kèm theo thể hiện thửa đất bị thu hồi của bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C1 là thửa đất số 53, tờ bản đồ 28, diện tích theo giấy chứng nhận là 700 m² (bản trích đo 26 là 703,2 m² – diện tích thu hồi 205,3 m² = 497,9 m² đất RSX) và thửa đất bị thu hồi của cụ Nguyễn Văn H5 (con trai Nguyễn Văn M đại diện) là thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28, diện tích theo giấy chứng nhận là 5022 m² (bản trích đo 25 là 6.496 m² – 2.421,3 m²=4.074,7 m², đất BHK), còn lại thu hồi nhà bà Nghiêm Thị T6 diện tích 576,8 m². Cũng trong ngày 15/7/2022, UBND huyện P đã ban hành quyết định số 1061/QĐ – UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, HT&TĐC để thực hiện dự án: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường A (giai đoạn II) tại xã T, huyện P (Đ) theo đó tổng kinh phí bồi thường là 532.860.060 đồng. Đến ngày 21/7/2022, bà Nguyễn Thị K (vợ ông C1) đã nhận tiền bồi thường là 11.115.700đ và ông Nguyễn Văn M (con cụ H5) nhận tiền bồi thường là 402.612.000đ. thể hiện ở giấy nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, chi tiết các hạng mục bồi thường do ông M nhận thể hiện tại dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất dự án: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường A (giai đoạn II) tại xã T, huyện P ngày 14/7/2022. Như vậy, tổng số tiền ông M đã nhận bồi thường là 402.612.000đ. Về bản đồ, bản vẽ trích đo phần diện tích đất bồi thường đối với thửa đất 52-1 và 53 tờ bản đồ 28. Hiện nay, Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực P nhận bàn giao lại chỉ lưu giữ bản trích đo địa chính phục vụ công tác thông báo thu hồi đất công trình: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường A (giai đoạn II), tờ số 01, tỷ lệ 1 : 1000, đo vẽ năm 2022, theo bản đồ này thì diện tích đất thu hồi của thửa 52-1 tổng diện tích 2421,3 m² (2190,9 m² + 128,3m² +102,1m²) và thu hồi thửa đất số 53, tờ bản đồ 28 là 205,3 m². Ngoài ra, không còn lưu giữ bản đồ nào khác. Đối với vị trí đất của thửa đất số 53, tờ bản đồ 28 ở vị trí bồi thường giải phóng mặt bằng là đúng diện tích sử dụng thực tế của gia đình bà K. Đối với phần diện tích đất bồi thường ở thửa đất 52 -1, bản đồ mà bà đã cung cấp đã có tọa độ ở vị trí bồi thường nên đề nghị áp dụng theo vị trí đo đạc ở phần này. Đối với phần diện tích ngoài diện tích bồi thường thì đề nghị áp dụng theo kết quả đo đạc thực tế vì phần diện tích này không liên quan đến bồi thường nên hay được đo sơ bộ nên độ chính xác không cao. Về vị trí thửa đất số 53, tờ bản đồ 28 được đo đạc

khi bồi thường giải phóng mặt bằng có khác vị trí khác so với thửa đất số 53, tờ bản đồ 28 (bản đồ 299, năm 2004) lý do là do biên tập bản đồ sai. Bà X đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

- *Đại diện theo ủy quyền của UBND xã T trình bày:* Về hàng thừa kế của cụ H5, cụ L2 gồm bà C, bà T, bà H1, ông M1, bà B1, bà T2, ông M, vợ con ông C1, vợ con ông B. Đối với ông T5, bà H3 đã chết và không có vợ con gì. Bố mẹ cụ H5, cụ L2 hiện nay đã chết. Nguồn gốc thửa đất số 62, tờ bản đồ 28, diện tích 3135 m² và thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28, diện tích 5022 m² là tài sản riêng của cụ H5, cụ L2 khi hai cụ còn sống. Khi hai cụ chết thì hai thửa đất này trở thành di sản thừa kế. Hai thửa đất này đang do ông M quản lý. Hiện nay, UBND xã không lưu bất cứ di chúc hay giấy tờ gì liên quan đến di sản thừa kế của những người đã chết nêu trên. Về thửa đất số 62, tờ bản đồ 28, diện tích 3135 m² (trong đó có 300 m² đất ở và 2835 m² đất trồng cây lâu năm khác). Tại kết quả đo đạc thể hiện thửa đất đang được sử dụng thực tế là 3274,30 m² tăng 139,3 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguyên nhân tăng này do phần phía trước thửa đất có mặt đường giao thông là 3,5 m chiều rộng và ở hai bên trái, phải thửa đất từ đường nhìn vào (được thể hiện tại bản vẽ), đất tăng là đất trồng cây lâu năm. Về thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28, diện tích 5022 m². Tại bản đồ 299, can vẽ năm 2004 thể hiện thửa đất này có diện tích 5022 m², ở giữa thửa đất này có thửa đất số 53 có diện tích 700 m². Nguyên nhân của việc thửa đất 53 nằm trong thửa đất số 52-1 có sai sót từ việc biên tập bản đồ vì thực tế chủ sử dụng đất của thửa đất 53 lại sử dụng đất ở vị trí khác, quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng đối với hai thửa đất này thể hiện thửa đất số 53, tờ bản đồ 28, diện tích 700 m² nằm ở vị trí khác so với vị trí tại bản đồ 299 và đây là vị trí đất mà gia đình bà K sử dụng thực tế từ nhiều năm về trước. Về tọa độ, vị trí bồi thường của thửa đất số 52-1, thửa đất số 53 thể hiện tại bản trích đo địa chính phục vụ cho công tác thông báo thu hồi đất công trình cải tạo, gia cố và nâng cấp đường A (giai đoạn II), tờ số 01 được đo vẽ năm 2022, tỷ lệ 1 : 1000 là đúng. Tuy nhiên, việc bồi thường đến đâu cần phải xem vị trí, mốc giới của hai thửa đất này khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Tại sơ đồ hiện trạng đo đạc sau khi ốp bản đồ 299 (đo đạc 2004) thể hiện thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 có diện tích đo đạc thực tế là 4951,4 m² (trong đó phần bồi thường ở các vị trí có diện tích lần lượt là 5,9 m² + 16 m² + 1677,90 m² = 1699,8 m² ; phần đất còn lại là 3251,6 m²). Như vậy, phần diện tích 3251,6 m² là phần diện tích còn lại của thửa đất 52-1 và là di sản của cụ H5 và cụ L2. Nếu so diện tích đo đạc thửa đất số 52-1 sau khi ốp bản đồ 299 thì diện tích đất thực tế giảm 70,6 m², nguyên nhân sai số do đo đạc và quá trình sử dụng đất của gia đình. Hiện nay, UBND xã T chỉ còn lưu giữ bản đồ 299, đo vẽ năm 2004 và bản trích đo địa chính phục vụ cho công tác bồi thường của hai thửa đất số 52-1, thửa đất 62. Ngoài ra, không còn lưu giữ bản đồ nào khác. Về vị trí thửa đất số 53, tờ bản đồ 28 được đo đạc khi bồi thường giải phóng mặt bằng có khác vị trí khác so với thửa đất số 53, tờ bản đồ 28 (bản đồ 299, năm 2004) lý do là do biên tập bản đồ sai vị trí phần thửa đất số 53 này, vị trí thửa đất số 53 đo đạc khi bồi thường là đúng thực tế gia đình bà K sử dụng. Quan điểm UBND xã T đề nghị Tòa án giải

quyết vụ án theo pháp luật.

[5] *Về thu thập chứng cứ:*

- Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên. Kết quả như sau:

+ Thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 tại xã T, tỉnh Phú Thọ có diện tích 3.251,6 m² đất ĐRM (nay là BHK). Trên đất có khu mộ tổ tiên và một số cây hoa màu, cây lâm nghiệp.

+ Về giá đất: xác định giá theo khung bồi thường 2022 là 39.000 đ/m².

- Quá trình giải quyết vụ án, bà H có nộp một tờ giấy ghi nội dung chi tiêu làm mộ (BL194) thể hiện mức đất hết 70.000.000đ; mộ, quan quách hết 20.500.000đ; vật liệu gạch cát hết 9.000.000đ; gạch lát nền hết 6.000.000đ; thuê cải mộ hết 1.500.000đ; thuê xây, ăn uống, 3 lễ hết 25.000.000đ. Tổng cộng 132.000.000đ.

[6] *Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Phú Thọ quyết định:*

Căn cứ các Điều 633, 674, 676 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc đề nghị chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ H5, cụ L2 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 28, diện tích 3.135m² (trong đó có 300 m² đất ở và 2.835 m² đất trồng cây lâu năm khác), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AG696651 do UBND huyện P cấp ngày 16/01/2006 đứng tên người sử dụng đất là cụ Nguyễn Kim H2 và cụ Nguyễn Thị L2.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Kim H2 và cụ Nguyễn Thị L2 để lại để chia trong vụ án này gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 3.251,6 m², đất ĐRM (nay là đất BHK) thuộc thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28, tại xã T, tỉnh Phú Thọ trị giá 126.812.400đ (Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu tám trăm mười hai nghìn bốn trăm đồng), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành O297980 do UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/6/1999 có các chỉ giới cụ thể: S2=267,4 m² theo chỉ giới 1A,2A,3A,9,8,7,1A; S3=570 m² theo chỉ giới 19A,20,20A,29A,30,30A,31,31A,31B,31C,19A; S4=2012,60 m² theo chỉ giới 1,2,3,26,27,28,29,29A,20A,21,22,23,24,25,1; S5=401,6 m² theo chỉ giới 19A,31C,31B,31A,16,17,18,19,19A.

- Số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 307.211.550đ (Bằng chữ: ba trăm linh bảy triệu hai trăm mười một nghìn năm trăm năm mươi đồng) do Nhà nước chi trả khi thu hồi một phần diện tích thửa đất 52-1, tờ bản đồ 28. Trong đó tiền bồi thường, hỗ trợ về đất BHK với diện tích 1699,8 m² trong tổng diện tích 2.421,3 m² được bồi thường của thửa đất số 52-1, tờ bản đồ 28 trị giá 39.000đ x 1699,8 m² = 66.292.200đ (Bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu hai trăm chín mươi hai nghìn hai trăm đồng), tiền chính sách hỗ trợ khi thu hồi đất: 240.919.350đ (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu chín trăm mười chín nghìn ba trăm năm mươi đồng). Trong đó hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là 188.861.400đ (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám triệu tám trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm đồng), hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống: 47.215.350đ (Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu hai trăm mười lăm nghìn ba trăm năm mươi đồng), thưởng giải phóng mặt bằng nhanh là 4.842.600đ (Bằng chữ: Bốn triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

3. Xác định số tiền còn lại 67.262.011đ (Bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn không trăm mười một đồng) là tiền đền bù cho vật kiến trúc, cây trồng, chi phí di chuyển mồ mả là những thứ mà ông M và bà H đã xây dựng, trồng trọt, cải táng và số tiền bồi thường đối phần đất còn lại 721,5 m² đất BHK trị giá 28.138.500đ (Bằng chữ: Hai mươi tám triệu một trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng) ngoài phạm vi thửa đất 52-1, tờ bản đồ 28 không phải là di sản của cụ Nguyễn Kim H2 và cụ Nguyễn Thị L2 để lại.

4. Về phân chia di sản:

4.1. Đối với số tiền 307.211.550 đ (Bằng chữ: Ba trăm linh bảy triệu hai trăm mười một nghìn năm trăm năm mươi đồng) là di sản thừa kế:

- Chia cho ông M được quyền sở hữu số tiền 34.134.622đ, đã làm tròn (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi hai đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

- Chia cho bà T được quyền sở hữu số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

- Chia cho bà C được quyền sở hữu số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

- Chia cho bà H1 được quyền sở hữu số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

- Chia cho ông M1 được quyền sở hữu số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

- Chia cho bà B1 được quyền sở hữu số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng) là di sản của

cụ H2, cụ L2 để lại.

- Chia cho bà T2 được quyền sở hữu số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

- Chia cho bà T1 được quyền sở hữu số tiền 8.533.654đ (Bằng chữ: Tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi tư đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại; chia cho chị T3 được quyền sở hữu số tiền 8.533.654đ (Bằng chữ: Tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi tư đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại; chia cho anh N1 được quyền sở hữu số tiền 8.533.654đ (Bằng chữ: Tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi tư đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại; chia cho anh P1 được quyền sở hữu số tiền 8.533.654đ (Bằng chữ: Tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi tư đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T3, anh P1, anh N1 về việc tự nguyện cho bà T1 số tiền được chia mỗi người là 8.533.654đ (Bằng chữ: Tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi tư đồng). Bà T1 được hưởng phần di sản và được chị T3, anh P1, anh N1 cho và phần của bà T1 tổng cộng là 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Chia cho bà K được quyền sở hữu số tiền 11.378.205đ (Bằng chữ: Mười một triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh năm đồng), chia cho anh L được quyền sở hữu số tiền 11.378.205đ (Bằng chữ: Mười một triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh năm đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh L về việc tự nguyện cho bà K số tiền được chia là 11.378.205đ (Bằng chữ: Mười một triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh năm đồng). Bà K được hưởng phần di sản và được cho là 22.756.410đ (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm mười đồng).

- Chia cho anh L1 được quyền sở hữu số tiền 11.378.205đ (Bằng chữ: Mười một triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh năm đồng) là di sản của cụ H2, cụ L2 để lại.

4.2. Ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm hoàn lại cho những người thừa kế như sau:

- Ông M thanh toán cho bà T số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Ông M thanh toán cho bà C số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Ông M thanh toán cho bà H1 số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Ông M thanh toán cho ông M1 số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Ông M thanh toán cho bà B1 số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Ông M thanh toán cho bà T2 số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Ông M thanh toán cho bà T1 số tiền 34.134.616đ (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu một trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm mười sáu đồng) do anh P1, anh N1, chị T3 có quan điểm cho bà T1.

- Ông M thanh toán cho bà K số tiền 22.756.410đ (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm mười đồng), đã làm tròn do anh L đã cho lại phần của anh cho bà K,

- Ông M thanh toán cho anh L1 số tiền 11.378.205đ (Bằng chữ: Mười một triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm linh năm đồng)

4.3. Đối với quyền sử dụng 3.251,6 m² đất ĐRM (nay là BHK) thửa đất số 52-1 là di sản thừa kế của cụ H2, cụ L2.

- Tách ra dành một lối đi chung vào khu mộ trên phần diện tích 401,6 m² đất ĐRM (nay là BHK) để các đồng thừa kế có quyền đi lại, thấp hương, chăm sóc mồ mả tổ tiên theo chỉ giới 19A,31C,31B,31A,16,17,18,19,19A.

- Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng 570m² đất ĐRM (nay là BHK) theo chỉ giới 19A,20,20A,29A,30,30A,31,31A,31B,31C,19A trị giá 22.230.000đ đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng)

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 2280 m² đất ĐRM (nay là BHK) trị giá 88.920.000đ (Bằng chữ: Tám mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) gồm suất thừa kế của bà T và phần đất các đồng thừa kế khác (ngoài ông M, anh L1) tặng cho bà T cụ thể: S2=267,4 m² theo chỉ giới 1A,2A,3A,9,8,7,1A và S4=2012,60 m² theo chỉ giới 1,2,3,26,27,28,29,29A,20A,21,22,23,24,25,1.

(Toàn bộ diện tích, chỉ giới nêu trên thể hiện tại sơ đồ hiện trạng thửa đất của công ty TNHH D - Chi nhánh B2 kèm theo bản án này và là bộ phận không tách rời bản án)

4.4. Bà T có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Ngọc L1 số tiền 3.705.000đ (Bằng chữ: Ba triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng) tương ứng 95 m², đất ĐRM (nay là BHK) phần di sản thừa kế của cụ H2, cụ L2 mà anh Nguyễn Ngọc L1 được hưởng.

5. Về tài sản trên đất: Ghi nhận ý kiến bà Lê Thị H (đại diện theo ủy quyền của ông M) về việc gia đình bà tự thu hoạch toàn bộ cây hoa màu còn lại trên diện tích đất, các cây cối lâm lộc khác (nếu có) để trả lại mặt bằng đất chia thừa kế đã giao cho bà T trong thời hạn 08 (tám) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T chịu toàn bộ chi phí tố tụng 20.000.000đ (Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng). Xác nhận bà T đã nộp.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M1 (do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí).

- Ông M phải chịu 2.818.231đ, đã làm tròn (Bằng chữ: Hai triệu tám trăm mười tám nghìn hai trăm ba mươi một đồng)

- Bà B1 phải chịu 1.706.730đ, đã làm tròn (Một triệu bảy trăm linh sáu nghìn bảy trăm ba mươi đồng)

- Bà T2 phải chịu 1.706.730đ, đã làm tròn (Một triệu bảy trăm linh sáu nghìn bảy trăm ba mươi đồng)

- Bà K phải chịu án phí là 1.137.820đ (Một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi đồng)

- Anh L3 phải chịu án phí là 754.160đ, đã làm tròn (Bảy trăm năm mươi tư nghìn một trăm sáu mươi đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

[5] *Nội dung kháng cáo:*

Bị đơn là ông Nguyễn Văn M kháng cáo không đồng ý chia thừa kế.

[6] *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự đối với phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn là ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí

dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết bài phát biểu được lưu trong hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M được nộp trong thời hạn luật định, đúng trình tự, thủ tục nên hợp lệ và được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M không đồng ý với việc chia di sản thừa kế theo bản án sơ thẩm, đồng thời yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán tiền nuôi dưỡng bố mẹ cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về việc xác định di sản thừa kế: Bản án sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế theo Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015, chỉ bao gồm tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản tại thời điểm họ chết, cụ thể là quyền sử dụng đất 3.251,6 m² (đất ĐRM nay là BHK) tại thửa số 52-1, tờ bản đồ 28, xã T, tỉnh Phú Thọ (trị giá 126.812.400 đồng) và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 307.211.550 đồng. Việc xác định này dựa trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O297980 cấp ngày 29/6/1999 đứng tên cụ Nguyễn Kim H2 và cụ Nguyễn Thị L2, hồ sơ thu hồi đất và bồi thường năm 2022 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ Đất khu vực P, UBND xã T, kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tòa sơ thẩm đã loại trừ đúng phần không phải di sản (95.400.511 đồng liên quan đến vật kiến trúc, cây trồng, di chuyển mộ và phần đất ngoài phạm vi thửa 52-1, thuộc tài sản riêng của ông M và bà H), tránh nhầm lẫn với tài sản phát sinh sau thời điểm mở thừa kế hoặc do cá nhân tạo ra. Quan điểm của ông M cho rằng toàn bộ tài sản không phải di sản là không có căn cứ, vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứng minh quyền sở hữu, sử dụng thuộc về cụ H2 và cụ L2 tại thời điểm họ còn sống. Việc xác định di sản như vậy là có căn cứ, đúng pháp luật, đảm bảo chỉ chia những tài sản thực sự thuộc về người đã chết.

- Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Thời điểm mở thừa kế được xác định theo Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 là thời điểm người có di sản chết. Cụ Nguyễn Thị L2 chết năm 2008 và cụ Nguyễn Kim H2 chết năm 2013, di sản là tài sản chung của hai cụ nên thời điểm mở thừa kế được

tính từ thời điểm người sau chết (năm 2013) để đảm bảo tính toàn vẹn của di sản. Bản án sơ thẩm đã ngầm xác định đúng thời điểm này khi chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Về thời hiệu, theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được thụ lý ngày 02/12/2024, tức trong thời hạn 30 năm (từ năm 2013 đến năm 2043), nên vụ án được giải quyết đúng thời hiệu. Ông M không đưa ra lập luận nào về thời hiệu hết hạn, và việc tòa sơ thẩm thụ lý vụ án là phù hợp với Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về hàng thừa kế và cách chia di sản: Hàng thừa kế thứ nhất được xác định đúng theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm 9 suất (loại trừ hai người con chết không có con cái là ông Nguyễn Kim T5 và bà Nguyễn Thị H3), áp dụng thế vị theo Điều 652 cho ông Nguyễn Kim B (chết năm 2020, thế vị bởi bà Nguyễn Thị T1 và ba con: chị T3, anh P1, anh N1) và ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 2022, thế vị bởi bà Nguyễn Thị K và hai con: anh L, anh L3). Việc chia đều mỗi suất theo nguyên tắc bình đẳng tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 là đúng, không phân biệt giới tính hoặc thứ tự sinh. Đối với tiền bồi thường (307.211.550 đồng), chia đều 9 suất (mỗi suất khoảng 34.134.616 đồng), điều chỉnh theo thế vị và ghi nhận tặng cho tự nguyện theo Điều 457 Bộ luật Dân sự năm 2015 (ví dụ: ba con ông B tặng bà T1, anh L tặng bà K), dẫn đến ông M hưởng 34.134.622 đồng và phải hoàn lại khoảng 273 triệu đồng cho các thừa kế khác. Đối với đất (3.251,6 m²), tách lỏi đi chung vào khu mộ (401,6 m²) để đảm bảo nhu cầu tâm linh theo Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2015; giao ông M 570 m² (trị giá 22.230.000 đồng) xem xét sử dụng ổn định lâu năm; giao bà T 2.280 m² (trị giá 88.920.000 đồng, bao gồm phần tặng cho từ đồng thừa kế trừ ông M và anh L3); bà T thanh toán cho anh L3 3.705.000 đồng tương ứng phần anh hưởng. Yêu cầu của ông M về thanh toán tiền nuôi dưỡng bị bác đúng vì thiếu chứng cứ chứng minh công trạng đặc biệt theo Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cách chia này hợp lý, công bằng, dựa trên chứng cứ và ý nguyện đa số đương sự, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M (qua đại diện bà Lê Thị H) không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới hoặc tình tiết mới để chứng minh kháng cáo có căn cứ. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với tình tiết vụ án và quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Phú Thọ đã nhận định và giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M không có căn cứ để chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Bị đơn ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 29

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa phúc thẩm về việc giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với các quy định của pháp luật và tình tiết vụ án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Phú Thọ.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo Biên lai số 0003155 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND KV3 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Phòng THADS KV3 – Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân KV3 – Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Anh Tuấn